

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi ư r ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi ư r ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi ư r ng nh h n 2m	Khu còn l i
1	ng H Long	B n phà c	Ngã 3 B u i n	16.000.000	7.000.000	3.500.000	1,000,000	700,000
1.1	ng H Long (tr khu v c d án ng n i khu du l ch Hùng Th ng v i ng H	Ngã 3 B u i n	H t nhà tr óng tàu	10.000.000	4.000.000	2.000.000	850,000	550,000
1.2		Nhà tr óng tàu	ng Nguy n Công Tr	8.000.000	3.200.000	1.600.000	800,000	500,000
1.3		ng Nguy n Công Tr	Ngã 4 Ao cá	6.000.000	2.400.000	1.200.000	800,000	500,000
2	ng lên d c H ng Tr m	Chân d c	H t khách s n H i Long	5.000.000	2.000.000	1.000.000	700,000	500,000
3	ng V n ào	B u i n	Ngã 3 vào V n ào	14.000.000	6.000.000	3.000.000	900,000	600,000
3.1		Ngã 3 vào V n ào	H t Công ty XâyD ng 2	10.000.000	4.000.000	2.000.000	850,000	550,000
3.2		H t Công ty Xây d ng 2	Ngã 3 H i quân	6.000.000	2.400.000	1.200.000	800,000	500,000
4	ng qua Nhà ngh 368	ng H Long	H t khu t xây Th ng M i	3.000.000	1.200.000	650,000	600,000	500,000
4.1		H t khu t xây Th ng M i	ng H u c n	2.000.000	800,000	600,000	560,000	500,000
5	ng Bãi Cháy	Ngã 3	H t khu tái nh c s 3	8.000.000	3.200.000	1.600.000	800,000	500,000
5.1		H t khu tái nh c s 3	H t Khách s n a ch t	6.000.000	2.400.000	1.200.000	800,000	500,000

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi ư ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi ư ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi ư ng nh h n 2m	Khu còn l i
5.2		H t Khách s n a Ch t	Ngã 3 xu ng nhà ngh 368	4.000.000	1.600.000	800,000	600,000	500,000
6	ng Cái D m	ng H Long	H sen (H t th a 77 t B s 96)	4.000.000	1.600.000	800,000	600,000	500,000
6.1		H sen (H t th a 77 t B s 96)	Trong núi	2.000.000	800,000	600,000	560,000	500,000
7	ng Nguy n Công Tr	ng H Long	Khu V n công (H t th a 103 t B s 80)	4.000.000	1.600.000	800,000	600,000	500,000
7.1		Khu V n công (H t th a 103 t B 80)	Trong núi	2.000.000	800,000	600,000	560,000	500,000
8	ng Tr ng oàn	Khu t xây Ao Cá Kênh ng	ng 18A	2,000,000	800,000	600,000	560,000	500,000
9	ng 18A c	B n phà c	Qua ng Su i Khoáng 200m	6.000.000	2.400.000	1,200,000	800,000	500,000
9.1		Qua ng Su i khoáng	ng vào c ng Cái Làn	2,000,000	800,000	600,000	560,000	500,000
9.2		ng vào C ng Cái Làn	Tr m i n (Ngã 3 v i ng 18A m i)	5,000,000	2,500,000	1,200,000	700,000	500,000
10	ng 18A m i	ng vào C ng Cái Làn	H t tr s phòng cháy ch a cháy	7,000,000	2,800,000	1,600,000	800,000	500,000
10.1		H t tr s phòng cháy ch a cháy	Ngã 4 Ao cá	6,000,000	2,400,000	1,200,000	800,000	500,000
11	ng khu 6	Nhà tr óng tàu	H t ngã 3 r sang khu 7	4,000,000	1,600,000	650,000	600,000	500,000
11.1		T h t ngã ba	Kè ch n t công ty Vi t M	2.000.000	800,000	600,000	560,000	500,000

TT	Tên dự án	Loại hình		Đơn giá (/m2)				
		Tên	Mô tả	Mặt tiền chính	Chi nhánh có chi phí từ 3m trở lên	Chi nhánh có chi phí từ 2m đến 3m	Chi nhánh (ngõ) có chi phí từ 2m trở lên	Khu vực còn lại
12	Dự án Khu đô thị Bãi Cháy	Giáp cấp chính	Đường vào cấp 2 Cái Lân	6,000,000				
12.1	(Riêng biệt các hình thức dự án khu đô thị Bãi Cháy: Đường cấp 2: 2.500.000 /m2; các khu vực còn lại: 1.200.000 /m2).							
13	Phố Hùng Vương	Đường H. Long	Số giao thông	10,000,000				
14	Phố Anh Đào	Nhà phố xây dựng	Ngã 3 vào Chi V. Đào	10,000,000	4,000,000	2,000,000	850,000	550,000
14.1		Đường V. Đào	Chi V. Đào	10,000,000	4,000,000	2,000,000	850,000	550,000
14.2		Bám xung quanh Chi V. Đào		8,000,000	3,200,000	1,600,000	800,000	500,000
15	Khu đất xây Công ty kinh doanh nhà	Trên khu		6,000,000				
16	Khu vực dự án nâng cấp khu du lịch Hùng Vương và dự án khu đô thị mới Cái Lân							
16.1		Đường cấp 2 Hùng Vương		10,000,000				
16.2		Lô N6 Khu A1		7,500,000				
16.3		Đường bám biển		6,000,000				
16.4		Khu vực còn lại (Trên đường bám biển)		5,000,000				
17	Khu đất xây ống tàu Hùng Vương	Trên khu (trên mặt đường Hùng Vương)		6,000,000				
18	KTX cán bộ chính gia đình quân nhân tình nguyện (Khu Trại viên)	Trên khu		800,000				

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi ư ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi ư ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi ư ng nh h n 2m	Khu còn l i
19	Khu t Xây ơng Hùng Th ng	Tr n khu (tr m t ng H Long)		8,000,000				
20	Khu TX i UBND ph ng Bãi cháy							
20.1		Đáy i di n khu T C nút giao thông cái D m và đáy i di n v i khu quy ho ch ơng Hùng Th ng (Các ô ã c ut h t ng)		7,500,000				
20.2		Các ô còn l i ã c ut h t ng		6,000,000				
20.3		Các ô còn l i ch a c ut h t ng		4,500,000	3,200,000	1,600,000		
21	Khu Tái nh c nút giao thông Cái D m	(Bám ng H Long)		10,000,000				
21.1		(Ô 2 m t u ng không Bám ng H Long)		9,000,000				
21.2		(Ô 1 m t u ng không Bám ng H Long)		7,500,000				
22	Khu t xây Ao Cá Kênh ng	Tr n khu (tr m t ng H Long)		4.000.000				
23	Khu t Tái nh c d án tr ng c p 2 Bãi Cháy (ã ut c s h t ng)							
-	Ô s 1: 9.600.000							
-	Ô s 2; 5; 6; 7; 8: 4.800.000							
-	Ô s 3; 4: 5.280.000							

TT	ng ph	o n ng		M c giá (/m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi ur ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi ur ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi ur ng nh h n 2m	Khu còn l i
24	Khu tái nh c ch Cái D m (ã u t c s h t ng)	Tr n khu		7,500,000				

Ghi chú:

- Các th a t có v trí góc bám t 2 m t ng tr lên trong ó có ít nh t 2 m t ng r ng t 3 m tr lên thì giá tính b ng 1,2 l n giá t (m c giá cao nh t c a m t ng ti p giáp v i th a t) theo v trí quy nh t i b ng giá này.
- i v i th a t bám ng có chênh cao (ho c th p h n) so v i m t ng (tính t ch gi i XD tr vào):
 - T 2m n d i 3m giá t b ng 80% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.
 - T 3m tr lên giá t b ng 70% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.